

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Thủy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy (Tờ trình số 494/TTr-UBND ngày 28/5/2019) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 485/TTr-TNMT ngày 25/6/2019),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Thanh Thủy với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

**1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 12.568,00 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 7.682,03ha, chiếm 61,12% tổng diện tích tự nhiên.

(Đất chuyên trồng lúa nước 945,00 ha).

+ Đất phi nông nghiệp: 4.759,98 ha, chiếm 37,87% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng: 126,00 ha, chiếm 1,00% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 01 kèm theo)*

**1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 1.608,15 ha, gồm:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.527,70 ha

(Đất chuyên trồng lúa nước là 353,27 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 67,65 ha

+ Đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 12,80 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 02 kèm theo)*

### **1.3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 102,31 ha. Trong đó: đất nông nghiệp: 100,00 ha; đất phi nông nghiệp: 2,31ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 03 kèm theo)*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Thanh Thủy.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Thanh Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch năm đầu**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 12.568,06 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 8.896,18 ha. (Đất chuyên trồng lúa nước 1.274,96 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 3.545,24 ha.

+ Đất chưa sử dụng 126,64 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 04 kèm theo)*

#### **2. Kế hoạch thu hồi đất năm đầu**

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 301,20 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 253,16 ha;

(Đất chuyên trồng lúa nước là 50,57 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 48,04 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 05 kèm theo)*

#### **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 285,97 ha, gồm:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 258,16 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 50,57 ha).

+ Chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 25,69 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,12 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo)*

#### **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm đầu**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,97 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 07 kèm theo)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách, đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất

kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

6. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- CT, các PCT;
- Các sở: KHĐT, TC, XD, NN&PTNT, VHHT&DL, Y tế, GD&ĐT, GTVT;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT3<sub>(02b)</sub> (T-45b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

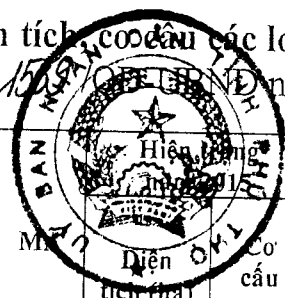
**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Quang**



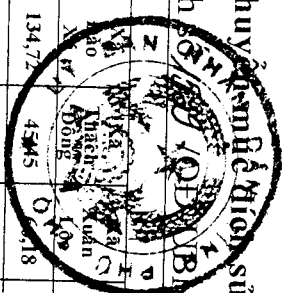
**Phụ biểu 01: Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/2019 của UBND tỉnh)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	<b>LOẠI ĐẤT</b>		12568,00	100,00	12.568		12.568,00	100,00
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	9083,75	72,28	7.691	-9	7.682,03	61,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2783,74	30,65	2.251	0	2.251,00	17,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1329,73	14,64	945	0	945,00	7,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	869,07	9,57	503	-34	469,14	3,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1956,32	21,54	1.724	-26	1.697,72	13,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	518,64	5,71	291	0	291,26	2,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2456,48	27,04	2.376	-36	2.340,32	18,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	468,90	5,16	461	-37	423,87	3,37
1.8	Đất làm muối	LMU					-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,60	0,34		209	208,72	1,66
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	3255,95	25,91	4.651	109	4.759,98	37,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,05	41	0	41,00	0,33
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	0,05	8	0	8,00	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,21	0,07	35	0	35,00	0,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,63	0,33	63	0	63,00	0,50
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	163,13	5,01	291	128	418,80	3,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,31	2,25	153	0	153,00	1,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,81	2,82	217	0	217,00	1,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	920,29	28,26	1.636	0	1.636,00	13,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,93	0,18			-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			17	0	17,00	0,14
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,36	0,13	24	0	24,00	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	637,14	19,57	714	3	716,75	5,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,53	1,49	83	0	83,00	0,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,44	0,29	12	0	12,00	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			3	0	3,00	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,43	0,26	14	0	14,00	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,27	2,16	87	0	87,00	0,69

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,81	0,45		30	29,61	0,24
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,68	0,27		11	10,69	0,09
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,45	0,01		2	2,01	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,36	0,16		11	11,08	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1036,96	31,85		1037	1.036,96	8,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,05	4,33		141	141,05	1,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	228,31	1,82	226	-100	126,00	1,00
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	922,69	5,86	922,69	0	922,69	5,86
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>							-
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				945,00	945,00	7,52
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				-	-	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				291,26	291,26	2,32
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				-	-	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				2.340,32	2.340,32	18,62
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				98,00	98,00	0,78
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					-	-
8	Khu du lịch	KDL					-	-
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					-	-

**Phụ biểu 02: Diện tích chuyển nhượng sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2020**  
(Kèm theo Quyết định UBND ngày 29/6/2019 của UBND tỉnh)



TT	CHI TIẾT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Thanh Thủy	Xã Lạc Sơn	Xã Lạc Sơn Đông	Xã Lạc Sơn Tây	Xã Lạc Sơn Bắc	Xã Lạc Sơn Nam	Xã Lạc Sơn Trung	Xã Lạc Sơn Thượng	Xã Lạc Sơn Hạ	Xã Lạc Sơn Mới	Xã Lạc Sơn Cổ	Xã Lạc Sơn Tân	Xã Lạc Sơn Thịnh	Xã Lạc Sơn An	Xã Lạc Sơn Bình		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1527,70	295,65	134,72	45,45	66,74	60,48	63,68	43,71	54,17	91,40	128,32	110,17	259,28	63,99	43,7			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	528,68	165,38	17,79	7,88	9,88	22,93	34,43	10,71	14,14	37,20	59,88	21,47	47,51	11,70	13,2			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUOC/PNN	353,27	142,38	7,28	2,02	48,89	10,63	16,52	7,40	8,28	12,28	29,00	10,55	37,85	5,77	8,3			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	260,45	9,70	18,96	10,87	7,56	5,91	15,46	18,00	26,71	35,46	40,01	21,92	30,52	4,56	13,3			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	284,55	59,84	18,30	19,19	16,59	7,55	13,15	14,92	0,50	0,97	15,16	38,17	50,66	9,55	16,9			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	162,44	38,48	12,00			22,94												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													55,81	33,22				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	176,39	19,60	40,36	3,47	4,85	29,96	0,31											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	52,34	2,66	5,22	4,04	2,23	2,75	0,84	0,64	0,08						0,22			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															0,53	0,06		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	62,86		22,09															
2	<b>Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> <i>Trong đó:</i>		<b>67,65</b>		<b>9,20</b>	<b>14,05</b>	<b>1,00</b>	<b>2,35</b>									<b>40,95</b>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																<b>0,10</b>		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	39,50		0,20		1,00	0,35												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																0,10		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	7,00		7,00															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSSX/NKR <sup>(a)</sup>	21,15		2,00	14,05		2,00												
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>12,80</b>	<b>1,44</b>	<b>0,02</b>		<b>0,04</b>								<b>1,53</b>	<b>0,66</b>	<b>4,11</b>	<b>4,51</b>	<b>0,47</b>	<b>0,02</b>







**Phụ biểu 04: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đầu**  
(Kèm theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đổng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đoàn Hs	Xã Đông Luân	Xã Hoàng Xá	Xã Trung Nghĩa	Xã Phường Mao	Xã Yên Mao	Xã Tu Vũ		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.568,06	954,99	2.434,14	599,06	807,50	711,90	1.220,17	506,23	426,83	698,06	238,95	775,18	1.794,66	482,25			
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.896,18	578,90	2.045,79	402,07	466,46	449,27	1.068,41	346,36	269,21	380,33	155,28	522,14	1.035,81	251,91			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.679,21	155,06	455,41	127,68	201,15	91,40	206,78	258,14	160,83	252,00	73,74	111,65	164,18	140,72			
1.2	Trồng cây ăn quả, cây lâu năm khác	HNK	745,77	8,12	65,37	55,59	16,44	51,37	135,94	23,77	33,66	96,25	31,07	66,33	91,00	25,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.943,42	72,65	478,61	136,90	100,85	113,34	213,05	30,31	24,76	59,68	24,95	167,26	182,25	28,17			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	518,64	78,44	127,00				70,02										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.354,74	241,17	819,05	68,02	14,62	182,01	476,08										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	438,26	11,46	58,35	13,88	32,64	34,36	88,70	32,46	10,05	7,77	10,03	45,28	369,92	42,41			
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,14	12,00	42,00		100,76	3,00	5,11	2,16	2,02	5,15	6,90	28,43	34,01	4,43			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.545,24	376,09	384,30	194,10	259,96	262,27	151,52	140,34	157,62	284,55	83,67	287,64	250,31	230,34			
2.1	Đất quốc phòng	QPP	1,71	0,80	0,86	0,05													
2.2	Đất an ninh	CAN	4,60	3,62															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,21				2,21												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,63																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	134,94	91,14	0,15	4,17	0,76	2,52	32,75	5,92			6,00						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,19	36,88	3,69		0,75	3,09					7,55	14,86	4,82	0,70			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,53	3,20	56,86			73,47					3,93						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.039,16	74,02	175,68	35,12	48,12	56,75	54,81	51,37	45,35	45,03	35,65	67,07	167,67	61,42	60,38		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,68		2,02														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,36	2,69	0,35									5,16		0,50			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	704,77	52,85	114,81	52,85	45,47	28,37	41,46	44,52	26,56	72,95	17,81	36,44	45,68	41,04	20,79		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,43	59,43															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,63	5,15	0,63	0,27	0,20	0,28	0,16	0,29	0,27	0,18	0,32	0,39	0,34	0,38			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,09	2,60	0,39	0,05	0,98	0,15	0,89	0,32	0,25	0,10	0,03	0,45	0,25	0,10			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,74	2,11	7,83	1,71	6,34	5,03	7,98	2,77	3,70	8,71	5,43	3,88	6,02	0,97			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,81		5,22		5,71												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,83	0,31	1,47	0,40	0,32	0,33	0,52	0,39	0,33	0,79	0,38	0,50	0,63	0,32			
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,45																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,47	0,14	1,85	0,58	0,75	0,35	0,38	0,32	0,03	0,13	0,38	0,50	0,63	0,32			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.036,96	77,14	5,21	98,90	130,01	81,03	1,41	32,81	76,36	114,25	0,27	0,14	0,44	0,09			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,05	16,86	7,28		18,34	10,90	11,16				140,01	21,42	109,94	132,19			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											10,50	14,23		13,92			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,64		4,05	2,89	81,08	0,36	0,24	19,53									
4	Đất khu công nghiệp cao	KCN																	
5	Đất khu kinh tế	KKT																	
6	Đất đô thị	KDT	954,99	954,99															



**Phụ biểu 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu**

(Kèm theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				IT Thanh Thủy	Xã Đào Xá	Xã Thạch Đồng	Xã Xuân Lộc	Xã Tân Phương	Xã Sơn Thủy	Xã Bảo Yên	Xã Đuan Hạ	Xã Đông Luện	Xã Hoàng Xá	Xã Trung Thịnh	Xã Trung Nghĩa	Xã Phượng Mao	Xã Yên Mao	Xã Tu Vũ	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	258,16	29,33	29,77	5,74	3,41	46,40	7,14	8,95	10,71	13,40	51,46	11,46	14,08	10,07	7,44	8,80	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	94,25	20,04	13,46	0,03	2,31	4,27	5,03	4,24	4,06	8,78	19,53	2,12	4,73	2,49	1,55	1,61	
1.2	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	50,57	14,49	2,54	0,02	1,59	2,73	0,78	3,92	4,02	8,19	5,18	0,67	3,48	1,47	0,78	0,71	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	75,64	3,86	3,38	3,25	0,44	2,78	0,90	3,36	5,44	4,13	28,84	8,36	4,51	1,78	1,66	2,95	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,86	0,88	1,80	0,95	0,34	1,50	0,20	0,64	0,47	0,11	1,20	0,78	1,04	1,15	0,92	0,88	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,17	3,00	9,39	1,51	0,31	35,69	0,31										
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,24	1,55	1,74		0,01	2,16	0,70	0,71	0,74	0,38	1,89	0,20	0,10	4,65	3,31	3,30	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																0,06	
2	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	NKH/PNN																	
	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		25,69	11,84	2,00			3,00	0,35						8,50				
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,35						0,35										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	25,34	11,84	2,00			3,00							8,50				
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	2,12		0,04		0,03		0,22	0,08	0,16	1,53	0,03			0,01		0,02	



